CHI CỤC TC-ĐL-CL LÂM ĐỒNG **TRUNG TÂM KỸ THUẬT** **TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10 /QĐ-TTTĐC	*Lâm Đồng, ngày 14 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đơn giá kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Quyết định 1781/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Căn cứ công văn số 2694/STC-GCS ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Sở tài chính V/v triển khai Luật phí và lệ phí đối với các dịch vụ chuyển từ phí sang cơ chế thị trường mà Nhà nước không định giá;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng phòng Kỹ thuật Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, kèm theo quyết định này.

Điều 2. Các quy định trước đây có liên quan đến giá kiểm định, hiệu chuẩn sẽ được thay thế bằng quyết định này.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, kế toán trưởng, trưởng phòng Kỹ thuật Đo lường và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở KHCN (b/c);
- Chi cục TĐC (b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Lê Thành Trung

CHI CỤC TC-ĐL-CL LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO

(ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-TTTĐC ngày 14/ 4 /2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Đơn giá (đồng)
A	**KIỂM ĐỊNH**			
I	**Độ dài**			
1	Taximet	Quãng đường	(± 2% độ dài)	160.000
		Thời gian chờ	(± 2% thời gian)	
2	Taximet (Điều chỉnh giá)	Quãng đường	(± 2% độ dài)	40.000
		Thời gian chờ	(± 2% thời gian)	
II	**Khối lượng**			
1	Cân phân tích	Đến 220 g	I	300.000
		Trên 220 g ÷ 500 g		400.000
		Trên 500 g ÷ 1000 g		500.000
2	Cân kỹ thuật	Đến 1.000 g	II	200.000
		Trên 1000 g ÷ 2.000 g		250.000
		Trên 2000 g ÷ 3.000 g		350.000
		Trên 3000 g ÷ 5.000 g		400.000
		Trên 5.000 g ÷ 50 kg		500.000
3	Cân thông dụng	Mức cân lớn nhất		
3.1	Cân treo	Đến 10 kg	IIII	55.000
		Trên 10 kg ÷ 200 kg		105.000
3.2	Cân đồng hồ lò xo	Đến 15 kg	IIII	40.000
		Trên 15 kg ÷ 30 kg		60.000
		Trên 30 kg ÷ 60 kg		90.000
		Trên 60 kg ÷ 100 kg		110.000
		Trên 100 kg ÷ 200 kg		150.000
3.3	Cân đĩa	Đến 20 kg	III	150.000
		Trên 20 kg ÷ 60 kg		200.000
3.4	Cân bàn	Đến 150 kg	III	150.000
		Trên 150 kg ÷ 300 kg		200.000
		Trên 300 kg ÷ 500 kg		250.000
		Trên 500 kg ÷ 1.000 kg		400.000
		Trên 1.000 kg ÷ 2.000 kg		500.000
		Trên 2.000 kg ÷ 3.000 kg		600.000
		Trên 3.000 kg ÷ 10 tấn		700.000
3.5	Cân sức khỏe	Đến 1.000 kg	IIII	150.000

4	Cân ô tô	Đến 10 tấn	III	1.000.000
		Trên 10 tấn ÷ 20 tấn		1.300.000
		Trên 20 tấn ÷ 30 tấn		1.700.000
		Trên 30 tấn ÷ 60 tấn		2.000.000
		Trên 60 tấn ÷ 80 tấn		3.000.000
		Trên 80 tấn ÷ 100 tấn		4.000.000
5	Quả cân M_1	Từ 1 mg ÷ 500 g	M_1	40.000/quả
		Trên 500 g ÷ 02 kg		80.000/quả
		Trên 02 kg ÷ 20 kg		150.000/quả
6	Quả cân F_2	Từ 01 g ÷ 200 g	F_2	50.000/quả
		Trên 200 g ÷ 500 g		80.000/quả
		Trên 500 g ÷ 01 kg		100.000/quả
7	Quả cân F_1	Từ 01 g ÷ 200 g	F_1	100.000/quả
		Trên 200 g ÷ 500 g		150.000/quả
8	Thuê quả cân chuẩn	Đến 1 tấn	M_1	300.000/ngày
		Trên 1 tấn ÷ 3 tấn		1.000.000/ngày
		Trên 3 tấn ÷ 6 tấn		2.000.000/ngày
		Trên 6 tấn ÷ 10 tấn		2.500.000/ngày
III	**Dung tích, lưu lượng**			
1	Ca đong, bình đong	Đến 2 lít	Đến 0,5	55.000
		Trên 2 lít ÷ 10 lít		75.000
		Trên 10 lít ÷ 20 lít		85.000
2	Cột đo xăng dầu	Đến 80 lít/phút	0,5	250.000
		Trên 80 lít/phút ÷ 200 lít/phút		300.000
3	Đồng hồ đo nước lạnh	Đến 25 mm	A,B,C	50.000
		Trên 25mm ÷ 50 mm	1,2	500.000
4	Bể đong cố định	Đến 50.000 lít	± 0,5 %	200 đồng/lít
IV	**Áp suất**			
1	Áp kế lò xo Đơn vị: 1 kg/cm^2 = 1 bar 1 MPa = 10 bar 100 kPa = 1 bar	(0÷25)bar	Đến 1%	55.000
		Trên (25÷160)bar		65.000
		Trên (160÷300)bar		85.000
		Trên (300÷ 400)bar		160.000
		Trên (400÷ 600) bar		250.000
2	Huyết áp kế thủy ngân, lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	Đến ± 3 mmHg	45.000
V	**Điện**			
1	Công tơ điện xoay chiều 01 pha kiểu cảm ứng	Đến 40A	Đến 0,5	35.000
		Trên 40A ÷ 100A		55.000
2	Công tơ điện xoay chiều 01 pha kiểu điện tử	Đến 40A	Đến 0,5	45.000
		Trên 40A ÷ 100A		55.000

VI	**Điện từ trường**			
1	Máy đo điện tim	(0,05 ÷ 200)Hz	±5%	1.300.000
		(0,1 ÷ 9)mV		
2	Máy đo điện não	(0,05 ÷ 200)Hz	±5%	2.000.000
		0,1μV ÷ 2,4mV		
B	**HIỆU CHUẨN**			
1	Bộ quả cân M_1	Từ 1 mg ÷ 500 g	M_1	50.000/quả
		Trên 500 g ÷ 02 kg		100.000/quả
		Trên 02 kg ÷ 20 kg		200.000/quả
2	Bộ quả cân F_2	Từ 01 g ÷ 200 g	F_2	90.000/quả
		Trên 200 g ÷ 500 g		150.000/quả
		Trên 500 g ÷ 02 kg		210.000/quả
		Trên 02 kg ÷ 10 kg		320.000/quả
3	Bộ quả cân F_1	Đến 200 g	F_1	150.000/quả
		Trên 200 g ÷ 500 g		300.000/quả
4	Cân cấp chính xác III	Đến 500 kg	III	500.000
		Trên 500 kg ÷ 2.000 kg		700.000
		Trên 2.000 kg ÷ 60 tấn		1.000.000
5	Nhiệt ẩm kế	$(5 \div 60)^0$C (10 ÷ 98)%RH		300.000
6	Hiệu chuẩn Bình chuẩn kim loại	2 lít	Đến 0,05	300.000
		Trên 2 lít ÷ 5 lít		500.000
		10 lít		700.000
		Trên 10 lít ÷ 20 lít		1.000.000
		Từ 50 lít ÷ 100 lít		1.200.000
		Trên 100 lít ÷ 200 lít		1.500.000
		Trên 200 lít ÷ 500 lít		1.700.000
		Trên 500 lít ÷ 1.000 lít		2.000.000
C	**ĐO ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐẤT**			
1	Đo điện trở tiếp đất			550.000

Ghi chú:

1. Đơn giá bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 5%.
2. Đơn giá được tính cho các công việc thực hiện tại Trung tâm.
3. Đơn giá trên không bao gồm các chi phí khác để hiệu chỉnh thiết bị.
4. Chi phí đi lại, công tác phí và lưu trú tính theo thực tế.
5. Các trường hợp khác như kiểm định bất thường và kiểm định tại cơ sở theo yêu cầu của chủ phương tiện đo thì lập hợp đồng dịch vụ kỹ thuật đo lường cho từng phương tiện đo vì có phát sinh thêm chi phí như bốc xếp chuẩn, chuyên chở chuẩn, vật tư thay thế.